

Số: 1103/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung, chuyển tiếp, huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh và bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên: số 3237/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị phê duyệt chuyển tiếp, huỷ bỏ, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung, chuyển tiếp, huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 23,2 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Bổ sung kế hoạch thu hồi các loại đất

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2025 là 22,35 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2025 là 19,12 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Bổ sung kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2025 là 0,16 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Bổ sung danh mục các công trình, dự án

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2025 là 09 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 23,2 ha. Trong đó:

- 01 dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 0,6 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 08 công trình, dự án đăng ký mới bổ sung năm 2025, với diện tích sử dụng đất là 22,6 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đã quá 02 năm chưa thực hiện

Huỷ bỏ Kế hoạch sử dụng đất đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên do đã quá 02 năm chưa thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm Thông tin tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Anhd. T4/2025



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan



Phụ lục I

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số **H58** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
	Tổng cộng	23,20	0,07	4,72	0,11	8,28	7,06	2,87	0,08
1	Đất nông nghiệp								
1.1	Đất trồng lúa								
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác								
1.3	Đất trồng cây lâu năm								
1.4	Đất rừng đặc dụng								
1.5	Đất rừng phòng hộ								
1.6	Đất rừng sản xuất								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung								
1.9	Đất làm muối								
1.10	Đất nông nghiệp khác								
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	23,20	0,07	4,72	0,11	8,28	7,06	2,87	0,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	7,06					7,06		
2.2	Đất ở tại đô thị	13,15	0,07	4,72	0,08	8,28			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan								
2.1	Đất quốc phòng								
2.2	Đất an ninh								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp								
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa								
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế								
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo								
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao								
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,60						0,60	
2.7.1	Đất khu công nghiệp								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,60						0,60	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2,39			0,04			2,27	0,08
2.8.1	Đất công trình giao thông								
2.8.2	Đất công trình thủy lợi								
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,12			0,04				0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin								
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối								
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,27						2,27	
2.9	Đất tôn giáo								
2.10	Đất tín ngưỡng								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng								
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá								
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác								
3	Nhóm đất chưa sử dụng								

Phụ lục II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên
 (Kèm theo Quyết định số 1154 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
	Tổng cộng	22,35	4,64	0,11	8,22	7,03	2,27	0,08
1	Nhóm đất nông nghiệp	18,57	3,98	0,10	6,36	6,35	1,71	0,08
1.1	Đất trồng lúa	12,76	1,41	0,066	5,39	5,42	0,43	0,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	10,04	1,20	0,066	5,04	3,70		0,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	2,72	0,21		0,35	1,72	0,43	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	3,81	2,46		0,93	0,38	0,02	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,40	0,11	0,04	0,02	0,55	0,66	0,02
1.4	Đất rừng đặc dụng							
1.5	Đất rừng phòng hộ							
1.6	Đất rừng sản xuất	0,60					0,60	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,02			0,02			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung							
1.9	Đất làm muối							
1.10	Đất nông nghiệp khác							
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	3,78	0,66	0,01	1,86	0,68	0,56	
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,91				0,35	0,56	
2.2	Đất ở tại đô thị	0,71	0,39		0,32			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.4	Đất quốc phòng							
2.5	Đất an ninh							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,05				0,05		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,05				0,05		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
2.7.1	Đất khu công nghiệp							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung							
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2,07	0,27	0,01	1,50	0,29		
2.8.1	Đất công trình giao thông	0,82	0,21		0,62			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,27	0,07	0,01	0,11	0,08		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai							
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng							
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin							
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối							
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	0,98			0,77	0,21		
2.9	Đất tôn giáo							
2.10	Đất tín ngưỡng							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	0,04			0,04			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá							
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.13	Đất phi nông nghiệp khác							



Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số **1153** /QĐ-UBND ngày **17** tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
Tổng cộng	19,12	3,98	0,10	6,36	6,35	2,26	0,08
Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	19,12	3,98	0,10	6,36	6,35	2,26	0,08
Trong đó:							
Đất trồng lúa	12,91	1,41	0,07	5,39	5,42	0,58	0,04
Đất chuyên trồng lúa	8,06	1,20	0,07	5,04	1,72		0,04
Đất trồng lúa còn lại	4,84	0,21		0,35	3,70	0,58	
Đất trồng cây hằng năm khác	3,81	2,46		0,93	0,38	0,02	0,02
Đất trồng cây lâu năm	1,79	0,11	0,04	0,02	0,55	1,05	0,02
Đất rừng đặc dụng							
Đất rừng phòng hộ							
Đất rừng sản xuất	0,61					0,61	
Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên							
Đất nuôi trồng thủy sản	0,02			0,02			
Đất chăn nuôi tập trung							
Đất làm muối							
Đất nông nghiệp khác							
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
Trong đó:							
Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp							
Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp							
Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp							
Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp							
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên							

Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
		Phường Quang Vinh	Phường Tích Lương	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Xã Phúc Xuân	Xã Thịnh Đức
Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn							
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp							
Trong đó:							
Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai							
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở							
Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ							



Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Phường Quang Vinh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn
	Tổng cộng	0,16	0,08	0,05	0,03
1	Nhóm đất nông nghiệp				
1.1	Đất trồng lúa				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác				
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng đặc dụng				
1.5	Đất rừng phòng hộ				
1.6	Đất rừng sản xuất				
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung				
1.9	Đất làm muối				
1.10	Đất nông nghiệp khác				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	0,16	0,08	0,05	0,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,03			0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	0,13	0,08	0,05	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.4	Đất quốc phòng				
2.5	Đất an ninh				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao				
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
			Phường Quang Vinh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp				
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp				
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp				
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ				
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng				
2.8.1	Đất công trình giao thông				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi				
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin				
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng				
2.9	Đất tôn giáo				
2.10	Đất tín ngưỡng				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác				



Phụ lục V

Danh mục 01 dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2025 của thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1153 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		0,60	0,15				0,45
1	Công trình phụ trợ dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc và tận thu các sản phẩm đi kèm	Xã Phúc Xuân, TPTN	0,60	0,15				0,45



Phụ lục VI

**Danh mục 08 công trình, dự án đăng ký mới năm 2025
của thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số: 1153 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất				
				Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		22,60	12,76				9,84
1	Khu tái định cư số 1, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Phường Túc Duyên, TPTN	8,27	5,39				2,88
2	Khu tái định cư tổ 7, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, TPTN	4,72	1,41				3,31
3	Xây dựng nhà ở xã hội - Ngôi nhà xanh (green house)	Phường Tích Lương, TPTN	0,08	0,07				0,01
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thửa đất số 69, tờ bản đồ số 40; thửa đất số 435, tờ bản đồ số 4; thửa đất số 16, tờ bản đồ số 30 phường Hoàng Văn Thụ)	Phường Hoàng Văn Thụ, TPTN	0,07					0,07
5	Đấu giá quyền sử dụng đất ở đô thị (thửa đất số 1689, tờ bản đồ số 11, phường Túc Duyên)	Phường Túc Duyên, TPTN	0,01					0,01
6	Khu tái định cư số 2, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, TPTN	7,06	5,42				1,64
7	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Sông Công 5	Phường Tích Lương, TPTN	0,04					0,04
		Xã Thịnh Đức, TPTN	0,08	0,04				0,04
8	Khuôn viên cây xanh dọc đường Bắc Sơn kéo dài, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Xuân, TPTN	2,27	0,43				1,84

Phụ lục VII

Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất đối với 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên do đã quá 02 năm chưa thực hiện

(Kèm theo Quyết định số: **153** /QĐ-UBND ngày **14** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất	Diện tích đã thu hồi hoặc đã cho phép CMĐ tính đến 31/12/2024	Diện tích hủy bỏ
1	Khu dân cư số 7C	Phường Túc Duyên, TPTN	10,86		10,86